TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2025/DS-ST
Ngày: 04/9/2025
"V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Thu Hiền;
2. Bà Lê Thị Hương;

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị An – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Tạ Việt Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại Phòng xử án Toà án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 97/2025/TLST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2025 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim T, sinh năm 1942; địa chỉ: TDP L, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là TDP L, phường V, tỉnh Phú Thọ), vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Hoàng Kim N, sinh năm 1994; địa chỉ: số C N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là số C N, phường V, tỉnh Phú Thọ). Giấy ủy quyền số 3626 ngày 19/5/2025, có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Văn Q, sinh năm 1976 và bà Trần Thị N1, sinh năm 1978; đều cư trú: thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn T, xã V, tỉnh Phú Thọ); ông Q có mặt, bà N1 vắng mặt;

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phí Mạnh H, sinh năm 1973; địa chỉ: TDP Lý Tự Trọng, phường Ngô Quyền, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

(nay là TDP Lý Tự Trọng, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 5 năm 2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn trình bày:

Ngày 30/01/2011 vợ chồng bà Phạm Thị Kim T và ông Phí Mạnh B cho vợ chồng ông Lê Văn Q và bà Trần Thị N1 vay 100 cây vàng = 100 lượng vàng SJC, mục đích để vợ chồng ông Q hoạt động sản xuất kinh doanh. Khi vay hai bên có lập hợp đồng vay vốn bằng vàng, thoả thuận lãi suất là 0,036% vàng SJC/tháng (tương đương 3,6 chỉ vàng/tháng), giá vàng tính theo từng thời điểm, lãi suất được thanh toán hàng quý, thời hạn vay là 06 tháng. Trong hợp đồng có ông B, ông Q, bà N1 ký tên. Năm 2011 vợ chồng ông Q đã trả cho vợ chồng bà T số tiền lãi là 195.920.000 đồng, cụ thể: 06 tháng đầu tiên (từ ngày 30/01/2011 đến ngày 30/6/2011) là 3,6 chỉ x 6 tháng = 21,6 chỉ vàng (giá vàng 4.700.000đồng/chỉ), tương ứng 21,6 x 4.700.000 đồng = 101.520.000 đồng. Vợ chồng bà T đã giảm cho vợ chồng ông Q 20.000 đồng tiền lãi nên số tiền vợ chồng ông Q đã trả lãi là 101.500.000 đồng; 06 tháng tiếp theo (từ ngày 01/7/2011 đến hết 31/12/2011) là 3,6 chỉ x 6 tháng = 21 chỉ vàng (giá vàng 4.400.000đồng/chỉ), tương ứng 21 x 4.400.000 đồng = 92.400.000 đồng. Việc thanh toán số tiền lãi trên ông Q ký xác nhận vào các lần thanh toán. Kể từ ngày 31/12/2011 vợ chồng ông Q không thanh toán lãi cho vợ chồng bà T.

Ngày 25/4/2019 vợ chồng bà T và vợ chồng ông Q chốt nợ bằng "giấy nhận nợ vay bằng vàng" theo đó nợ gốc của vợ chồng ông Q là 100 cây vàng SJC, lãi phát sinh từ ngày 31/12/2011 đến ngày 25/4/2019 là 3,6 chỉ x 89 tháng = 320,4 chỉ vàng. Vợ chồng ông Q đã trả cho vợ chồng bà T 200.000.000 đồng tiền lãi. Ngày 16/9/2019 ông B (chồng bà T) chết, vợ chồng bà T có một người con là anh Phí Mạnh H. Bà T nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông Q trả hết số vàng còn nợ nhưng vợ chồng ông Q không trả.

Bà T yêu cầu ông Lê Văn Q, bà Trần Thị N1 phải thanh toán cho bà T 100 cây vàng SJC tính bằng tiền theo giá trị vàng miếng SJC niên yết tại Website https:www.pnj.com.vn của Công ty Cổ phần V ngày 04/9/2025 là 133.900.000 đồng/ 01 lượng vàng bằng 13.390.000.000 đồng (Mười ba tỷ, ba trăm chín mươi triệu đồng) và tiền lãi theo thỏa thuận là 3,6 chỉ x 152 tháng = 547,2 chỉ bằng 7.277.760.000 đồng (Bảy tỷ, hai trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi đồng). Năm 2019 vợ chồng ông Q đã trả 200.000.000 đồng tiền lãi, số tiền lãi còn lại là 7.077.760.000 đồng (Bảy tỷ, không trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Sau khi án có hiệu lực pháp luật bà T yêu cầu vợ chồng ông Q

tiếp tục chịu tiền lãi theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền còn phải thanh toán cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Tại phiên toà bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc vợ chồng ông Q, bà N1 phải trả bà số tiền lãi là 7.077.760.000 đồng (Bảy tỷ, không trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn Q trình bày:

Năm 2011 vợ chồng ông có vay của vợ chồng bà T, ông B 100 cây vàng SJC và thoả thuận lãi suất tính bằng vàng 3,6 chỉ/ tháng như bà T trình bày là đúng. Trong hợp đồng là đúng chữ ký của vợ chồng ông, việc hai bên ký hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện. Năm 2011 vợ chồng ông đã trả cho vợ chồng bà T tổng số tiền lãi là 195.900.000 đồng. Ngày 25/4/2019 vợ chồng ông tiếp tục thanh toán cho vợ chồng bà T số tiền lãi là 200.000.000 đồng.

Nay bà T yêu cầu vợ chồng ông phải thanh toán cho bà T 100 cây vàng SJC tính bằng tiền theo giá trị vàng miếng SJC niên yết tại Website https:www.pnj.com.vn của Công ty Cổ phần V ngày 04/9/2025 là 133.900.000 đồng/ 01 lượng vàng, tương ứng 13.390.000.000 đồng (Mười ba tỷ, ba trăm chín mươi triệu đồng) vợ chồng ông đồng ý.

Bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc vợ chồng ông phải trả bà số tiền lãi là 7.077.760.000 đồng (Bảy tỷ, không trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) ông đồng ý. Còn đối với số tiền lãi đã trả cho vợ chồng bà T, vợ chồng ông không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- ***Bị đơn bà Trần Thị N1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên toà.*** Theo ông Q trình bày bà N1 là vợ ông đã nhận được thông báo của Tòa án. Tuy nhiên bà N1 bận công việc nên không thu xếp đến Tòa án làm việc được bà nhất trí với quan điểm của ông Q.

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phí Mạnh H vắng mặt tại phiên toà nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông trình bày:*** ông nhất trí nội dung, quan điểm như bà T trình bày, buộc bị đơn trả toàn bộ số tiền trên cho bà T.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ phát biển quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357; 463, 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim T. Buộc ông Lê Văn Q và bà Trần Thị N1 phải trả cho bà Phạm Thị Kim T số tiền 13.390.000.000 đồng (Mười ba tỷ, ba trăm chín mươi triệu đồng). Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà T buộc vợ chồng ông Q, bà N1 phải trả bà T số tiền lãi là 7.077.760.000 đồng (Bảy tỷ, không trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Đề nghị giải quyết án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn Q và bà Trần Thị N1 trả bà khoản tiền đã vay; bị đơn hiện nay đang cư trú tại thôn T, xã L, huyện V, Vĩnh Phúc (nay là thôn T, xã V, tỉnh Phú Thọ). Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường (nay là Toà án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ) thụ lý giải quyết và xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là phù hợp với quy định khoản 3 Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự thì yêu cầu khởi kiện của bà T còn trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3]. Về thủ tục xét xử vắng mặt: Bị đơn bà N1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N1, ông H.

[2]. Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng:

Bà T, ông Q đều thừa nhận ngày 30/01/2011 giữa bà T với vợ chồng ông Q, bà N1 đã ký kết Hợp đồng vay vốn bằng vàng, theo đó vợ chồng ông Q vay của bà T 100 cây vàng và lãi suất là 3,6 chỉ vàng/ tháng. Việc hai bên ký kết hợp đồng vay vàng là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Bà T1 và ông Q xác nhận vợ chồng ông Q đã trả cho bà T 395.900.000 đồng tiền lãi. Bà T và ông Q thống nhất 100 cây vàng SJC tính bằng tiền theo giá trị vàng miếng SJC niên yết tại Website https:www.pnj.com.vn Của Công ty Cổ phần V ngày 04/9/2025 là 133.900.000 đồng/ 01 lượng vàng bằng 13.390.000.000 đồng (Mười ba tỷ, ba trăm chín mươi triệu đồng). Vợ chồng ông Q nhất trí trả cho bà T 13.390.000.000 đồng. Đây là sự kiện không phải chứng minh theo khoản 4 Điều 94 BLTTDS nên yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc vợ chồng ông Q phải trả bà T số tiền lãi là 7.077.760.000 đồng (Bảy tỷ, không trăm bảy mươi bảy triệu

bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên.

Đối với khoản tiền lãi 395.900.000 đồng vợ chồng ông Q đã trả cho bà T, đương sự không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4]. Về ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357; Điều 463, 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim T. Buộc ông Lê Văn Q và bà Trần Thị N1 phải trả cho bà Phạm Thị Kim T số tiền 13.390.000.000 đồng (Mười ba tỷ, ba trăm chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Lê Văn Q và bà Trần Thị N1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà T buộc vợ chồng ông Q, bà N1 phải trả bà T số tiền lãi là 7.077.760.000 đồng (Bảy tỷ, không trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Văn Q và chị Trần Thị N1 phải liên đới chịu 121.390.000 đồng (Một trăm hai mươi mốt triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 10 – Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 10 – Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HS..

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Lê Thị Huyền